

**MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC
HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ
SỞ TÂN ĐỒNG**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2024-2025**

(Thời điểm báo cáo ngày 30 tháng 5 năm 2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- **Tên trường:** Trường THCS Tân Đồng.
- **Địa chỉ:** Tân Đồng – Đồng Xoài – Bình Phước.
- **Web:** <http://thcstandong.dongxoai.edu.vn/>
- **Loại hình trường:** Công lập.

- **Sứ mệnh:** “Trang bị cho học sinh nền tảng kiến thức và kỹ năng vững chắc, đặc biệt là ngoại ngữ và công nghệ thông tin, để các em tự tin hội nhập vào môi trường quốc tế”

- **Tầm nhìn:** “Đến năm 2030 Trường THCS Tân Đồng phấn đấu trở thành một trong những cơ sở giáo dục thông minh có chất lượng cao nổi bật với hệ thống giáo dục hiện đại và chất lượng. Là nơi các bậc cha mẹ học sinh tin tưởng gửi gắm con em vào học tập rèn luyện hình thành các phẩm chất năng lực để trở thành công dân toàn cầu”

- **Giá trị cốt lõi:** “Hệ thống giá trị cốt lõi”

- + **Trí tuệ:** Khuyến khích sự ham học hỏi, sáng tạo và tư duy phản biện.
- + **Tự tin:** Xây dựng bản lĩnh, lòng tự trọng và khả năng thích ứng.
- + **Hội nhập:** Trang bị kỹ năng toàn cầu, tôn trọng sự đa dạng văn hóa.
- + **Trách nhiệm:** Giáo dục ý thức công dân, tinh thần đoàn kết phụng sự cộng đồng.
- + **Nhân văn:** Tạo dựng môi trường yêu thương, tôn trọng và hợp tác.

1.1. Số liệu:

- Tổng số: CB-GV-NV: 51, trong đó nữ: 38.
- + Trong đó: CBQL: 02; GV: 43; NV: 6.
- + Số lượng GV đạt chuẩn: 45 (01 thạc sĩ; 44 Đại học)
- + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm:

45.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Trường THCS Tân Đồng là trường công lập được thành lập từ tháng 9 năm được tách ra từ trường THCS Tân Xuân. Trường nằm ngay trung tâm của địa bàn phường Tân Đồng; phía đông giáp trường mầm non Hướng Dương, phía Nam giáp đường Nguyễn Trường Tộ, phía Tây giáp đường Nguyễn Huệ.

- Trải qua gần 25 năm xây dựng và phát triển trường có bề dày truyền thống lịch sử, trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

- Tên hiệu trưởng hiện nay: Lê Thị Lý; SĐT: 0911.559489; Email: lytd2011@gmail.com.

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích 11.611.6m² , gồm 20 phòng phòng và một dãy 12 phòng chức năng và 15 phòng học bộ môn. Có 01 nhà xe giáo viên, 01 nhà xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 06 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ KHTN, tổ Toán, tổ Xã hội, tổ Tiếng anh, Tổ Ngữ văn gồm 51 cán bộ giáo viên nhân.

- Tổng số học sinh toàn trường là 852 gồm 22 lớp: Khối 6 là: 230 học sinh ; Khối 7 là: 264 học sinh; Khối 8: 194 học sinh; Khối 9 là: 164 học sinh.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
TT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	51	0	2	45	0	1	3	0	40	5	0				
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	43	0	1	42	0	0	0	0	38	5	0				

1	Toán	7	0	0	7	0	0	0	0	6	1	0				
2	KHTN (Lý)	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0				
3	KHTN (Hóa)	3	0	0	2	0	0	0	0	2	1	0				
4	KHTN (Sinh)	3	0	1	2	0	0	0	0	1	2	0				
5	Văn	9	0	0	9	0	0	0	0	9	0	0				
6	Lịch sử & địa lí	5	0	0	5	0	0	0	0	5	0	0				
7	Tiếng Anh	5	0	0	5	0	0	0	0	4	1	0				
8	GDTC	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0				
9	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0				
10	Nghệ thuật (MT)	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0				
11	Nghệ thuật (Nhạc)	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0				
12	Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0				
13	Công dân	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0				
14	TPT	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0				
15	PC	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0				
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0	0	2	0	0				
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0				
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0				
III	Nhân viên	6	0	0	2		1	3	0							
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0	0							
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0							
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0							
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0							
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0							
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0							
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0							
9	Nhân viên giáo vụ	1	0	0	1	0	0	0	0							

10	Nhân viên BV	2	0	0	0	0	0	0	2							
11	Nhân viên phục vụ	1	0	0	0	0	0	0	1							

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: 01 Đồng chí Hiệu trưởng và 01 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ: Tốt.

- Giáo viên: 45 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 45/45 100%;

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 45/45=100% (trong đó 02 CBQL, 43 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT (Dụ)

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	20	0
1	Phòng học kiên cố	20	0
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Số phòng học bộ môn	16	-
4	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
5	Bình quân lớp/phòng học	1	-
6	Bình quân học sinh/lớp	38,7	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11.611,6	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	8.500 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		

1	Diện tích phòng học (m ²)	48m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	72m ²	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	0	0
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp ...	0	0
2.2	Khối lớp ...	0	0
2.3	Khối lớp 8	1	0
2.4	Khối lớp ...	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	26	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...		

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	32	3	32	2	70	2	70
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC 2018 (YÊN)

STT	Nhan đề	KHPL	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tổng số bản	Còn		Đã mất
							Trong thư viện	Đang cho mượn	
1	Âm nhạc 6 CTST	002	Hồ Ngọc Khải	GD	2021	20	20	0	0
2	Âm nhạc 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
3	Âm nhạc 8	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
4	Âm nhạc 9		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
5	BT Âm nhạc 6 CTST	002	Hồ Ngọc Khải	GD	2021	10	10	0	0
6	BT Âm nhạc 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	5	5	0	0
7	BT Công nghệ 6 CTST		Bùi Văn Hồng	GD	2021	10	10	0	0
8	BT Công nghệ 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	5	5	0	0
9	BT Địa lý 6 kết nối tri thức	002	Đào Ngọc Hùng	GD	2021	10	10	0	0
10	BT Địa lý 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	5	5	0	0
11	BT Giáo dục công dân 6 CTST	002	Đinh Phương Duy	GD	2021	10	10	0	0
12	BT Giáo dục công dân 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	5	5	0	0
13	BT Hoạt động trải nghiệm 6 CTST	002	Đinh Thị Kim Thoa	GD	2021	10	10	0	0
14	BT Hoạt động trải nghiệm 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	5	5	0	0
15	BT Khoa học tự nhiên 9		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
16	BT Khoa học tự nhiên 7	002	Nhóm tác giả	GD	2021	5	5	0	0
17	BT khoa học tự nhiên 6 Kết nối tri thức	002	Vũ Văn Hùng	GD	2021	10	10	0	0
18	BT Khoa học tự nhiên 8	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
19	BT Lịch sử 6 kết nối tri thức	002	Đinh Ngọc Bảo		2021	10	10	0	0
20	BT Lịch sử 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	5	5	0	0
21	BT Mỹ thuật 6 CTST	002	Nguyễn Thị Nhung	GD	2021	10	10	0	0
22	BT Mỹ thuật 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	5	5	0	0
23	BT Ngữ văn 6 tập 1	002	Nguyễn Thị Hồng Nam	GD	2021	10	10	0	0
24	BT Ngữ văn 6 tập 2	002	Nguyễn Thị Hồng Nam	2007	2021	10	10	0	0
25	BT Ngữ văn 7 tập 2 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
26	BT Ngữ văn 8 tập 1	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
27	BT Ngữ văn 8 tập 2	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
28	BT Ngữ văn 9.1		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
29	BT Ngữ văn 9.2		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
30	BT Tiếng anh 6 tập 1 sách học sinh	002	Hoàng Văn Vân	GD	2021	10	10	0	0
31	BT Tiếng anh 6 tập 2 sách học sinh	002	Hoàng Văn Vân	GD	2021	10	10	0	0
32	BT Tiếng anh 7 globel		Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
33	BT Tin Học 6 Kết nối tri thức	002	Hà Đặng Cao Tùng	GD	2021	10	10	0	0
34	BT Tin học 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	5	5	0	0
35	BT Toán 6 tập 2	002	Nguyễn Huy Đoan	GD	2021	20	20	0	0
36	BT Toán 7 tập 1 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	5	5	0	0
37	BT Toán 7 tập 2 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	5	5	0	0

38	BT Toán 8 tập 1	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
39	BT Toán 8 tập2	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
40	BT Toán 9.1		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
41	BT Toán 9.2		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
42	Công nghệ 6 CTST	002	Bùi Văn Hồng	GD	2021	20	20	0	0
43	Công nghệ 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
44	Công nghệ 8	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
45	Công nghệ 9 (Định hướng nghề nghiệp)		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
46	Công nghệ 9 (Lắp đặt mạng điện)		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
47	Công nghệ 9 (Nông nghiệp 4.0)		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
48	GD thể chất 9		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
49	GDCD 9		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
50	Giáo dục công dân 6 CTST	002	Đinh Phương Duy	GD	2021	20	20	0	0
51	Giáo dục công dân 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
52	Giáo dục thể chất 6 Kết nối tri thức	002	Hồ Đắc Sơn	GD	2021	20	20	0	0
53	Giáo dục thể chất 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
54	Giáo dục thể chất 8 kết nối	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
55	Hoạt động trải nghiệm 6 CTST	002	Đinh Thị Kim Thoa	GD	2021	20	20	0	0
56	Hoạt động trải nghiệm 8 bản 1	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
57	Hoạt động trải nghiệm lớp 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
58	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo 9		Đinh Thị Kim Thoa	GD	2024	10	10	0	0
59	Khoa học tự nhiên 6 ctst	002	Cao Cự Giác	GD	2021	20	20	0	0
60	Khoa học tự nhiên 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
61	Khoa học tự nhiên 8 kết nối	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
62	Khoa học tự nhiên 9		Cao Cự Giác	GD	2024	10	10	0	0
63	Lịch sử - địa lý 8 kết nối	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
64	Lịch sử - Địa lý 9		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
65	Lịch sử và địa lý 6 kết nối tri thức	002	Vũ Minh Giang	GD	2021	20	20	0	0
66	Lịch sử và địa lý 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
67	Mĩ Thuật 6 CTST	002	Nguyễn Thị Nhung	GD	2021	20	20	0	0
68	Mĩ thuật 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
69	Mĩ thuật 8 bản 2	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
70	Mĩ thuật 9		Nguyễn Thị Nhung	GD	2024	10	10	0	0
71	Ngữ văn 6 tập 1 CTST	002	Nguyễn Thị Hồng Nam	GD	2021	20	20	0	0
72	Ngữ văn 6 tập 2 CTST	002	Nguyễn Thị Hồng Nam	GD	2021	20	20	0	0
73	Ngữ văn 7 tập 1 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
74	Ngữ văn 7 tập 2 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
75	Ngữ văn 8 tập 1	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
76	Ngữ văn 8 tập 2	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
77	SGK Ngữ văn 9.1		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0

78	SGK Ngữ văn 9.2		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
79	SGK Toán 9.1		Trần Nam Dũng	GD	2024	10	10	0	0
80	SGK Toán 9.2		Trần Nam Dũng	GD	2024	10	10	0	0
81	Tiếng anh 6 tập 1 sách học sinh Global	002	Hoàng Văn Vân	GD	2021	20	20	0	0
82	Tiếng anh 6 tập 2 sách học sinh	002	Hoàng Văn Vân	GD	2021	20	20	0	0
83	Tiếng anh 8 global	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
84	Tiếng Anh 9-Sách bài tập		Hoàng Văn Vân	GD	2024	10	10	0	0
85	Tiếng Anh 9-Sách học sinh		Hoàng Văn Vân	GD	2024	10	10	0	0
86	Tiếng anh lớp 7 sách học sinh globel	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
87	Tin Học 6 kết nối tri thức	002	Nguyễn Chí Công	GD	2021	20	20	0	0
88	Tin học 7 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
89	Tin học 8	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
90	Tin học 9		Đồng tác giả	GD	2024	10	10	0	0
91	Toán 6 tập 1 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	20	20	0	0
92	Toán 6 tập 2 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	20	20	0	0
93	Toán 7 tập 1 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
94	Toán 7 tập 2 ctst	002	Nhóm tác giả	GD	2021	10	10	0	0
95	Toán 8 tập 1	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
96	Toán 8 tập 2	002	Nhóm tác giả	GD	2023	10	10	0	0
97	Toán song ngữ lớp 7 tập 1		Nhóm tác giả	GD	2015	6	6	0	0
98	Toán song ngữ lớp 7 tập 2		Nhóm tác giả	GD	2015	5	5	0	0
99	Toán song ngữ lớp 8 tập 1		Nhóm tác giả	GD	2015	6	6	0	0
100	Toán song ngữ lớp 8 tập 2		Nhóm tác giả	GD	2015	6	6	0	0
101	Toán song ngữ lớp 9 tập 1		Nhóm tác giả	GD	2015	6	6	0	0
102	Toán song ngữ lớp 9 tập 2		Nhóm tác giả	GD	2015	6	6	0	0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.2. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1			x		

Tiêu chí 1.2			x		
Tiêu chí 1.3			x		
Tiêu chí 1.4			x		
Tiêu chí 1.5			x		
Tiêu chí 1.6			x		
Tiêu chí 1.7			x		
Tiêu chí 1.8			x		
Tiêu chí 1.9			x		
Tiêu chí 1.10			x		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1			x		
Tiêu chí 2.2			x		
Tiêu chí 2.3			x		
Tiêu chí 2.4			x		

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1	x				
Tiêu chí 3.2	x				
Tiêu chí 3.3	x				Nhà xe, nhà kho xuống cấp. Thiếu trang thiết bị khối hành chính – quản trị.
Tiêu chí 3.4	x				Khu vệ sinh đã xuống cấp
Tiêu chí 3.5	x				Hệ thống máy tính còn thiếu và xuống cấp Còn thiếu thiết bị dạy học bộ môn

Tiêu chí 3.6	x				Thư viện chưa đạt chuẩn
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1			x		
Tiêu chí 5.2			x		
Tiêu chí 5.3			x		
Tiêu chí 5.4			x		
Tiêu chí 5.5			x		
Tiêu chí 5.6			x		

1.1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	x		

Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6		x	Có kết quả giáo dục vượt trội.

Kết luận: Phần đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Cấp độ 3.

1.3. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Phần đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 02.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2024-2025

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo

tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 2) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; sửa chữa mới 20 phòng học đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 6,7 kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế, dần tiếp cận với chương trình lớp 8, 9.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 238hs trong đó 224 hs đúng tuyển, 14 hs trái tuyển

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	852	231	264	193	164
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	756 (88.1%)	207 (89.61%)	228 (86.36%)	163 (84.46%)	158 (96.34%)

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	102 (11.9%)	24 (10.39%)	36 (13.64%)	30 (15.54%)	6 (3.66%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	852	231	264	193	164
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	177 (20,8%)	49 (21.2%)	50 (18.94%)	54 (27.98%)	24 (14.63%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	198 (23,2%)	68 (29.44%)	101 (38.26%)	63 (32.64%)	56 (34.15%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	347 (40,7%)	100 (43.3%)	103 (39%)	50 (25.91%)	84 (51.22%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	50 (15.3%)	14 (6.06%)	10 (3.8%)	26 (13.47%)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	852	231	264	193	164
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	808 (94.17%)	217 (93.9%)	254 (96.2%)	167 (86.53%)	164 (100%)
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
a	Học sinh xuất sắc, giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	180/852 (21.13%)	50/231 (21.65%)	52/264 (19.7%)	54/193 (27.98%)	24/164 (14.63%)
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	50/852 (5.87%)	4/231 (6.06%)	10/264 (3.79%)	26/193 (13.47%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	10/852 (1.17%)	3/231 (1.3%)	1/264 (0.38%)	6/193 (3.11%)	
4	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	17				
5	Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	4				
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0				
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0				
8	Bảo lưu	2				

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (DỊU)

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

Biên số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Tân Đồng

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 143/QĐ-THCS ngày 29/4/2025 của trường Trung học cơ sở Tân Đồng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên về đơn vị

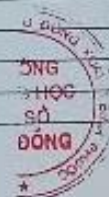
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	639,870,000	639,870,000	0	
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Thu học phí	639,870,000	639,870,000	0	
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	639,870,000	639,870,000	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	639,870,000	639,870,000	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	639,870,000	639,870,000	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
1	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,964,456,560	9,964,456,560	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9,936,506,560	9,936,506,560	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27,950,000	27,950,000	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				

1.2	Dự án B				
2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chỉ báo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				



2. Công khai công bố dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2025

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Tân Đồng

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Xoài, ngày 06 tháng 01 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Trung học cơ sở Tân Đồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	460,000,000	230,000,000		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	460,000,000	230,000,000	100%	97%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			100%	97%
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11,159,000,000	5,579,500,000	0	0
1	Nguồn ngân sách trong nước	11,159,000,000	5,579,500,000	0	0
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.1	nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.2	năng				



2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11,159,000,000	5,579,500,000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11,112,000,000	5,556,000,000	100%	101%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	47,000,000	23,500,000	100%	92%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chỉ quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				



Người lập

[Signature]

Phạm Thị Diệu

Ngày 06 tháng 01 năm 2015

Trưởng đơn vị



Lê Thị Lý

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thi tuyển sinh 10 năm học 2024-2025

Kết quả thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2024-2025 đạt 4/8 trường trong thành phố và đạt thứ 5 trong toàn tỉnh.

Năm học 2024-2025 nhà trường có 141/164 học sinh đăng kí thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2025-2026 đạt 86%.

2. Kết quả thi học sinh giỏi

2.1. Kết quả thi cấp thành phố

Thực hiện công văn số: 999 /PGDĐT-THCS ngày 30 tháng 8 năm 2024 về việc hướng dẫn thi chọn học sinh giỏi cấp thành phố năm học 2024-2025 của Phòng giáo dục thành phố Đồng Xoài; Nhà trường chỉ đạo các tổ Chuyên môn, ra quyết định thành lập đội tuyển học sinh giỏi để tham gia thi học sinh giỏi cấp thành phố, kết quả cụ thể như sau:

Đạt 14/ 38 em thi HSG các môn văn hóa cấp thành phố cụ thể:

- + Môn GDCD: 2 giải Nhì, 2 giải KK
- + Môn KHTN (lí): 01 giải KK
- + Môn CN: 01 giải nhất; 02 giải Nhì, 01 giải Ba
- + Môn Ngữ văn: 02 giải Ba, 01 giải KK.
- + Môn tin: 01 giải KK
- + Môn LS-ĐL: 01 giải KK

Kết quả thi học sinh giỏi cấp thành phố năm học 2024-2025 cao hơn so với năm học 2023-2024.

2.2. Kết quả thi cấp tỉnh

Thực hiện công văn số: 1457 /PGDĐT-THCS ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc hướng dẫn một số nội dung liên quan Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THCS năm học 2024-2025.

Thực hiện Công văn số 4756/SGDĐT-QLCLGD ngày 22/11/2024 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THCS năm học 2024-2025; Nhà trường có 5/6 học sinh tham gia đạt kết quả cụ thể.

- + Môn Công nghệ: 01 giải Ba, 02 giải KK
- + Môn GDCD cấp Tỉnh: 01 giải Ba: 01 giải KK.

3. Thi Khoa học kỹ thuật

Thực hiện Công văn số 5040/SGDĐT-THCS ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Sở GD&ĐT Về việc tổ chức lựa chọn dự án tham dự cuộc thi khoa học kỹ cấp quốc gia học sinh trung học năm học 2024-2025;

Nhà trường đã triển khai tới toàn thể CB-GV trong nhà trường và tới toàn bộ Cha mẹ học sinh biết và tham gia. Kết quả tham gia dự thi 01 sản phẩm đạt giải KK cấp tỉnh.

4. Kết quả thi IOE các cấp: Kết quả đạt được (số liệu điền đường link https://docs.google.com/spreadsheets/d/1MA9A0G_xvk0CJcngF2r5fDTz7eOJft7FkZDFynLu4WQ/edit?gid=1108957246#gid=1108957246)

Thực hiện Công văn số 1547/PGDĐT-THCS ngày 17 tháng 12 năm 2024 của

Phòng GD&ĐT về việc thông báo tổ chức Cuộc thi IOE cấp thành phố năm học 2024-2025.

Thực hiện Công văn số 136/PGDĐT-THCS ngày 10 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT về việc hướng dẫn cuộc thi Violympic cấp tỉnh năm học 2024-2025.

Thực hiện Công văn số 265/PGDĐT-THCS ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Phòng GD&ĐT về việc hướng dẫn tổ chức vòng Quốc gia Violympic năm học 2024-2025.

5. Kết quả thi Violympic: Kết quả đạt được. (số liệu điền đường link https://docs.google.com/spreadsheets/d/1xRsb7EbpXAp4crzCjisBwus_m142Oksn455jIU BpNhQ/edit?gid=1306865577#gid=1306865577)

Thực hiện Công văn số 1580/PGDĐT-THCS ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Phòng GD&ĐT về việc hướng dẫn cuộc thi Violympic cấp thành phố năm học 2024-2025.

Thực hiện Công văn số 136/PGDĐT-THCS ngày 10 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT về việc hướng dẫn cuộc thi Violympic cấp tỉnh năm học 2024-2025.

Thực hiện Công văn số 265/PGDĐT-THCS ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Phòng GD&ĐT về việc hướng dẫn tổ chức vòng Quốc gia Violympic năm học 2024-2025.

(Kết quả trong Link)

* Lưu ý: Các trường thống kê cụ thể số liệu theo bảng trong đường link vào báo cáo này để có tính pháp lý, so sánh, tổng hợp xét thi đua năm học.

6. Thi an toàn giao thông cho nụ cười ngày mai:

Thực hiện Công văn số 4731/PGDĐT-THCS ngày 21 tháng 11 năm 2024 về việc triển khai cuộc thi “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” dành cho học sinh và giáo viên năm học 2024-2025; Kết quả 01 HS đạt giải KK cấp quốc gia.

7. Thi hùng biện tiếng Anh:

Thực hiện Công văn số 274/KH-PGDĐT ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Về việc tổ chức tổ chức cuộc thi hùng biện song ngữ Việt-Anh lần thứ IV năm học 2024-2025.

Nhà trường đã chỉ chỉ đạo tổ chuyên môn thành lập các đội tuyển tham gia thi theo chủ đề mà Phòng GD&ĐT hướng dẫn. Kết quả nhà trường có 1 đội vào vòng Chung kết, đạt kết quả Khuyến khích.

8. Các cuộc thi khác

8.1. Kết quả tham gia Hội khoẻ Phù Đổng:

Thực hiện Kế hoạch số 229 KH/PGDĐT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Phòng GD&ĐT Về việc tổ chức Hội khoẻ Phù Đổng học sinh năm học 2024-2025. Nhà trường đã triển khai đến toàn bộ giáo viên và học sinh, ra quyết định, lên kế hoạch tập huấn kết quả cụ thể như sau: Đạt giải Nhì toàn đoàn.

8.2. Kết quả tham gia Hội thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp tỉnh:

Thực hiện Kế hoạch số 4569/PGDĐT-THCS ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Sở GD&ĐT Về việc tổ chức Hội thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi THCS, THPT cấp tỉnh năm học 2024-2025. Nhà trường đã triển khai đến 05 giáo viên chủ nhiệm kết quả GVCN giỏi cấp thành phố năm học 2023-2024, có 03/04 giáo viên đạt GVCN giỏi cấp tỉnh.

8.3. Các cuộc thi khác:

- Thi vẽ tranh “Em vẽ thành phố Đồng Xoài thân yêu” đạt giải Nhì cấp thành phố.

- Sáng kiến cấp thành phố: Đạt 17/19 sáng kiến ảnh hưởng cấp thành phố.

8.4. Kết quả đạt được của các tổ chức trong nhà trường.

- Đội TNTPHCM: Xuất sắc

- Tổ chức chuỗi hoạt động TN, các chuyên đề ngoại khoá cấp trường: Tạo sân chơi lành mạnh cho các em vừa học vừa chơi.

- Chữ thập đỏ: Xuất sắc.

- Thiết bị, thư viện: Xuất sắc

- Công đoàn: Hoàn thành tốt.

- Cơ quan đạt chuẩn văn hóa năm 2024

- Tham gia Hội thao cấp thành phố năm học 2024-2025: Giải nhì bóng chuyền hơi Nữ; giải 3 bóng chuyền Nam; Giải ba bóng chuyền hơi nữ (TH); Giải ba bóng chuyền Nam; Kéo co giải Ba; Giải Nhì bóng bàn đôi nam; Giải Tư bóng bàn đơn nam; Giải Tư đơn nam cầu lông.

- Năm 2024 Chi bộ nhà trường Hoàn thành tốt nhiệm vụ, đạt trong sạch vững mạnh.

9. Phụ đạo học sinh yếu kém và ôn thi tuyển sinh 10.

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 4 môn Toán, Văn, Anh , KHTN cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định trong toàn thành phố.

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của Phòng giáo dục.

10. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM

- Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Triển khai Công văn của Phòng GDĐT thành phố Đồng Xoài về việc Hướng dẫn thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM trong nhà trường phổ thông năm học 2024-2025.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dục ĐT thành phố Đồng Xoài nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra thường xuyên và kiểm tra cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, tổ chuyên môn và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài

kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt chuyên đề.

* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

10. Công tác giáo dục STEM

* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

- Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

* *Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo thực hiện 3 chủ đề giáo dục STEM.

* *Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

a. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh

* *Công tác chỉ đạo.*

Hoạt động giáo dục hướng nghiệp, giáo dục nghề phổ thông và công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, các biện pháp hướng nghiệp, phân luồng đã được nhà trường triển khai thực hiện có hiệu quả. Định hướng học sinh xác định năng lực, sở trường, sở thích thông qua các buổi giáo dục hướng nghiệp và tư vấn cha mẹ học sinh nhận thức việc lựa chọn định hướng nghề cho con em mình.

Kết quả học sinh khối 9 đã tốt nghiệp THCS 164/164 em, tỷ lệ 100%, trong đó: 141 HS đăng ký thi THPT; 15HS đăng ký học nghề; 8 HS đăng kí học tại TTGDTX tỉnh.

b. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

* *Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy

học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng tinh giản nên việc dồn bộ phận phụ trách còn chồng chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường THCS Tân Đồng, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2026.

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT
- Đăng trên trang web đơn vị
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Lý

